

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Lê Đăng Thuận	Ủy viên	
Ông Hồ Sỹ Bảo	Ủy viên	
Ông Phùng Hoài Linh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Phạm Thu Hằng	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/11/2015

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thu Hằng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/03/2016, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.111.050.239	286.829.172.090
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.844.007.690	6.236.140.738
Tiền	111		4.844.007.690	6.236.140.738
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.962.772.329	169.359.747.538
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	139.197.230.224	159.565.942.534
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.305.372.197	7.965.149.254
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.049.769.211	20.290.233.396
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(16.589.599.303)	(18.461.577.646)
Hàng tồn kho	140	7	88.253.697.559	111.231.620.064
Hàng tồn kho	141		88.253.697.559	111.231.620.064
Tài sản ngắn hạn khác	150		50.572.661	1.663.750
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	966.234	1.663.750
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.704	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	49.604.723	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.677.551.280	80.841.122.594
Các khoản phải thu dài hạn	210		106.000.000	106.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	106.000.000	106.000.000
Tài sản cố định	220		48.890.776.076	55.280.808.592
Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.250.783.949	29.964.309.485
- Nguyên giá	222		61.621.669.693	61.579.319.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.370.885.744)	(31.615.010.208)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	4.488.048.675	5.740.527.375
- Nguyên giá	225		6.262.393.500	6.262.393.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.774.344.825)	(521.866.125)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.151.943.452	19.575.971.732
- Nguyên giá	228		20.225.742.000	20.225.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.073.798.548)	(649.770.268)
Tài sản dở dang dài hạn	240		454.545.455	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		454.545.455	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	25.070.000.000	25.050.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		22.550.000.000	22.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	252		20.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		156.229.749	404.314.002
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	156.229.749	404.314.002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		311.788.601.519	367.670.294.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		249.773.140.326	305.546.119.584
Nợ ngắn hạn	310		230.579.994.226	284.757.140.188
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	89.710.815.591	88.336.577.208
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.627.953.863	19.444.475.945
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.125.128.233	4.511.522.777
Phải trả người lao động	314		3.036.778.160	2.278.288.734
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	556.123.833	465.880.947
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.779.328.360	1.608.331.249
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	109.316.556.081	164.416.336.961
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.427.310.105	3.695.726.367
Nợ dài hạn	330		19.193.146.100	20.788.979.396
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12.050.495.755	12.050.495.755
Phải trả dài hạn khác	337	17	4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	2.993.930.285	4.589.763.581
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.015.461.193	62.124.175.100
Vốn chủ sở hữu	410	18	62.015.461.193	62.124.175.100
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.215.330.000	24.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.215.330.000	24.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	2.325.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.036.263.497	8.036.263.497
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.914.989.844	22.505.319.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.848.877.852	4.957.591.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.717.547.119	2.916.000.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.131.330.733	2.041.591.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		311.788.601.519	367.670.294.684

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Tạ Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hằng



Tổng Giám đốc

Lê Minh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	308.325.631.708	391.595.605.989
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		308.325.631.708	391.595.605.989
Giá vốn hàng bán	11	21	278.186.580.046	360.232.506.726
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.139.051.662	31.363.099.263
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	897.201.592	684.948.905
Chi phí tài chính	22	23	12.879.518.784	14.021.634.696
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.740.476.467	13.845.865.170
Chi phí bán hàng	25	24	4.467.453.948	3.091.608.713
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.224.970.108	12.331.860.289
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.464.310.414	2.602.944.470
Thu nhập khác	31	26	230.134.691	2.342.883.296
Chi phí khác	32	27	374.536.439	2.652.633.942
Lợi nhuận khác	40		(144.401.748)	(309.750.646)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.319.908.666	2.293.193.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	188.577.933	251.602.065
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.131.330.733	2.041.591.759

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Tạ Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.319.908.666	2.293.193.824
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.225.176.254	1.498.156.606
Các khoản dự phòng	03		(1.871.978.343)	514.595.740
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(486.356.109)	(142.087.189)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(390.978.998)	(535.638.766)
Chi phí lãi vay	06		12.740.476.467	13.845.865.170
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.536.247.937	17.474.085.385
Giảm các khoản phải thu	09		27.940.419.240	61.765.143.344
Giảm hàng tồn kho	10		22.977.922.505	6.908.024.258
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.000.003.525	(132.160.568.223)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		248.781.769	(41.572.433)
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.580.182.516)	(13.566.714.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(428.107.643)	(376.110.598)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	656.591.152
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(71.210.000)	(1.245.948.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.623.874.817	(60.587.069.872)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(465.473.750)	(1.108.197.423)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390.978.998	408.138.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.494.752)	(700.058.657)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	189.700.555.090	297.755.166.013
Tiền trả nợ gốc vay	34	(244.776.972.870)	(230.555.160.688)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.668.000.000)	(417.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.177.107.800)	(1.300.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.921.525.580)	65.482.055.325
Lưu chuyển tiền thuần trong năm			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	6.236.140.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.467	20.749
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.844.007.690
			6.236.140.738

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Tạ Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Minh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007120 ngày 30/03/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 07/04/2006, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 08/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 07/05/2015, với số Vốn điều lệ của Công ty là 27.215.330.000 đồng, chia thành 2.721.533 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các Cổ đông đã đăng ký lưu ký 1.226.870 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại sàn UPCOM với mã chứng khoán PEC (ngày chào sàn 06/10/2010).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 150 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện;
- Vận tải hàng hoá; và
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; cho thuê nhà nhằm mục đích kinh doanh.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 33.2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã được tự do mua bán trên thị trường được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Công ty sử dụng giá tham khảo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 27
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7 - 8
Thiết bị văn phòng	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị của phần mềm kế toán.

Thời gian khấu hao của phần mềm kế toán được xác định theo thời gian sử dụng ước tính là 5 năm, Công ty trích khấu hao nhanh 2 lần mức khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị quyền sử dụng đất là Chi phí thuê 50.066 m² đất tại thửa đất số 841, tờ bản đồ số 11, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BA 631320 ngày 06/05/2011.

3.8 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

3.9 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Trên Báo cáo tài chính, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc. Việc ghi nhận giá trị của khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo tiến độ góp vốn thực tế và được xác nhận vốn góp từ công ty con nhận khoản đầu tư.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

- Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.
- Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ là 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

3.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam). Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ (TIẾP)

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan của Công ty bao gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện; Công ty TNHH Xây lắp điện lực và Hạ tầng kỹ thuật; và các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	93.307.700	277.815.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.750.699.990	5.958.325.538
	4.844.007.690	6.236.140.738

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	966.234	1.663.750
- Phí bảo trì phần mềm	966.234	1.663.750
Dài hạn	156.229.749	404.314.002
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	156.229.749	404.314.002
	157.195.983	405.977.752

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Ban QLDA Thủy điện 1	14.552.708.618	-	15.664.879.783	-
- Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	13.473.191.148	-	17.360.783.650	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	3.802.603.163	-	25.008.775.917	-
- Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	14.073.422.717	-	-	-
- Công ty CP Thủy điện Quế Phong	9.179.087.968	(9.179.087.968)	9.179.087.968	(9.179.087.968)
- Tổng công ty phát điện	693.097.446	(402.327.529)	418.963.906	(418.963.906)
- Công ty TNHH ĐT & XD Sông Lam	3.435.423.406	(3.435.423.406)	3.435.423.406	(3.435.423.406)
- Công ty CP phụ gia bê tông Phả Lại	3.250.000.000	(3.250.000.000)	3.450.000.000	(3.450.000.000)
- Công ty TNHH MTV SX & TM TERRAWOOD Việt Nam	352.760.400	(322.760.400)	402.760.400	(402.760.400)
- Công ty CP Công nghiệp Cimexco	396.098.567	-	1.804.743.479	(1.575.341.966)
- Đối tượng khác	75.988.836.791	-	82.840.524.025	-
	139.197.230.224	(16.589.599.303)	159.565.942.534	(18.461.577.646)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	3.802.603.163	-	25.008.775.917	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	4.038.211.073	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.416.105.609	-	32.177.194.833	-
Công cụ, dụng cụ	108.395.074	-	107.403.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.126.668.408	-	54.833.973.616	-
Thành phẩm	39.602.528.468	-	19.704.336.828	-
Hàng hóa	-	-	370.500.000	-
	88.253.697.559	-	111.231.620.064	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.049.769.211	-	20.290.233.396	-
- Tạm ứng	578.630.909	-	211.057.288	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	198.956.896	-
- Phải thu khác	471.138.302	-	19.880.219.212	-
Dài hạn	106.000.000	-	106.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	106.000.000	-	106.000.000	-
	1.155.769.211	-	20.396.233.396	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2015	32.879.960.282	22.182.300.993	6.116.353.461	400.704.957	61.579.319.693
- Mua trong năm	-	42.350.000	-	-	42.350.000
31/12/2015	32.879.960.282	22.224.650.993	6.116.353.461	400.704.957	61.621.669.693
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2015	(9.593.203.546)	(15.603.536.119)	(6.017.565.586)	(400.704.957)	(31.615.010.208)
- Khấu hao trong năm	(3.201.184.682)	(1.518.327.206)	(36.363.648)	-	(4.755.875.536)
31/12/2015	(12.794.388.228)	(17.121.863.325)	(6.053.929.234)	(400.704.957)	(36.370.885.744)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2015	23.286.756.736	6.578.764.874	98.787.875	-	29.964.309.485
31/12/2015	20.085.572.054	5.102.787.668	62.424.227	-	25.250.783.949

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.455.955.667 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	6.262.393.500	6.262.393.500
- Thuê tài chính trong năm	-	-
31/12/2015	<u>6.262.393.500</u>	<u>6.262.393.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	(521.866.125)	(521.866.125)
- Khấu hao trong năm	(1.252.478.700)	(1.252.478.700)
31/12/2015	<u>(1.774.344.825)</u>	<u>(1.774.344.825)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	<u>5.740.527.375</u>	<u>5.740.527.375</u>
31/12/2015	<u>4.488.048.675</u>	<u>4.488.048.675</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2015	20.000.000.000	225.742.000	20.225.742.000
- Mua trong năm	-	-	-
31/12/2015	<u>20.000.000.000</u>	<u>225.742.000</u>	<u>20.225.742.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2015	(424.028.268)	(225.742.000)	(649.770.268)
- Khấu hao trong năm	(424.028.280)	-	(424.028.280)
31/12/2015	<u>(848.056.548)</u>	<u>(225.742.000)</u>	<u>(1.073.798.548)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2015	<u>19.575.971.732</u>	-	<u>19.575.971.732</u>
31/12/2015	<u>19.151.943.452</u>	-	<u>19.151.943.452</u>

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con + Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện (1)	22.550.000.000 20.000.000.000	- -	22.550.000.000 20.000.000.000	22.550.000.000 20.000.000.000	- -	22.550.000.000 20.000.000.000
+ Công ty TNHH Xây lắp điện và Hạ tầng kỹ thuật (2)	2.550.000.000	-	2.550.000.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh + Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật (3)	20.000.000 20.000.000	- -	20.000.000 20.000.000	- -	- -	- -
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác + Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (4)	2.500.000.000 2.500.000.000	- -	2.500.000.000 2.500.000.000	2.500.000.000 2.500.000.000	- -	2.500.000.000 2.500.000.000
	25.070.000.000	-	25.070.000.000	25.050.000.000	-	25.050.000.000

Trong đó:

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
(1)	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	Đường TS10 - KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh kết cấu thép và các cấu kiện thép	100%
(2)	Công ty TNHH Xây lắp và Hạ tầng kỹ thuật	Số 150 Hà Huy Tập – Yên Viên – Gia Lâm – Hà Nội	Sản xuất và Kinh doanh Xây lắp, thương mại, vận tải.	51%
(3)	Đây là Công ty Liên doanh được thành lập theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Furukawa Electric Power System (FEPS), theo đó tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Liên doanh sẽ là 36% (tương đương 1,44 triệu USD). Đến ngày 31/12/2015, số vốn thực góp của Công ty vào Liên doanh là 20.000.000 đồng.			
(4)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa Chữa Nhiệt Điện Miền Bắc	Phường Phả Lại - Thị Xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương	Dịch vụ kỹ thuật Sửa chữa thường xuyên các thiết bị và công trình thuộc các Công ty nhiệt điện.	5%

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	109.316.556.081	109.316.556.081	189.660.555.090	244.760.335.970	164.416.336.961	164.416.336.961
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (*)	100.643.188.776	100.643.188.776	145.054.296.940	163.710.281.664	119.299.173.500	119.299.173.500
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (*)	3.536.870.805	3.536.870.805	27.779.089.348	53.542.702.879	29.300.484.336	29.300.484.336
- Ngân hàng Shinhan - CN Trần Duy Hưng	-	-	10.228.668.802	17.698.851.427	7.470.182.625	7.470.182.625
- Công ty tài chính CP Điện lực	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay cá nhân	5.136.496.500	5.136.496.500	6.598.500.000	6.808.500.000	5.346.496.500	5.346.496.500
Vay dài hạn	2.993.930.285	-	110.051.065	1.705.884.361	4.589.763.581	4.589.763.581
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN (*)	2.618.366.250	-	-	1.668.000.000	4.286.366.250	4.286.366.250
- Vay cá nhân	375.564.035	-	110.051.065	37.884.361	303.397.331	303.397.331
	112.310.486.366	109.316.556.081	189.770.606.155	246.466.220.331	169.006.100.542	169.006.100.542

(*) Trong đó:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo vay
01/2014- HĐTĐHM/NHCT128- PEC (ngày 27/10/2014)	Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	Theo từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá mười một (11) tháng đối với hoạt động lắp đặt, sản xuất phục vụ công trình; tối đa không quá chín (9) tháng đối với hoạt động khác	87.710.061.046	Thế chấp tài sản

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo vay
01/2015- HSTDHM/NHCT128- PEC (ngày 14/12/2015)	Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	Theo từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá mười (10) tháng	13.933.127.730	Thế chấp tài sản
646.15.069.1140370.TD (ngày 24/07/2015)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 6 tháng	3.536.870.805	Thế chấp tài sản
60/2013/JTSC - CTTTC (ngày 16/09/2013)	Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Chi phí huy động vốn của bên cho vay (+) 3%/năm	36 tháng	2.618.366.250	Ký cược số tiền 106.000.000 đồng

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	89.710.815.591	89.710.815.591	88.336.577.208	88.336.577.208
- Công ty CP công nghệ công nghiệp INTEC	7.297.085.796	7.297.085.796	9.498.865.796	9.498.865.796
- Tổng Công ty máy & thiết bị công nghiệp	4.292.718.154	4.292.718.154	9.698.535.894	9.698.535.894
- Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và hạ tầng kỹ thuật	9.383.368.060	9.383.368.060	8.372.468.826	8.372.468.826
- Các đối tượng khác	68.737.643.581	68.737.643.581	60.766.706.692	60.766.706.692
	89.710.815.591	89.710.815.591	88.336.577.208	88.336.577.208
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và hạ tầng kỹ thuật	9.383.368.060	9.383.368.060	8.372.468.826	8.372.468.826
	9.383.368.060	9.383.368.060	8.372.468.826	8.372.468.826

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	4.511.522.777	9.494.255.739	6.930.255.006	7.125.128.233
- Thuế giá trị gia tăng	3.077.304.748	6.851.112.293	4.639.633.602	5.288.783.439
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.154.011.077	1.154.011.077	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.924.987	188.577.933	428.107.643	-
- Thuế thu nhập cá nhân	31.917.498	257.340.816	103.572.684	185.685.630
- Thuế tài nguyên	-	36.000	36.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.212.375.544	1.040.177.620	601.894.000	1.650.659.164
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	-	-	49.604.723	49.604.723
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	49.604.723	49.604.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	556.123.833	465.880.947
	<u>556.123.833</u>	<u>465.880.947</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.779.328.360	1.608.331.249
- Kinh phí công đoàn	821.882.098	797.893.428
- Bảo hiểm xã hội	803.671.848	74.587.205
- Bảo hiểm y tế	488.832.095	38.285.791
- Bảo hiểm thất nghiệp	402.477.839	208.973.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	299.700	299.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.164.780	488.291.405
Dài hạn	4.148.720.060	4.148.720.060
- Tiền vay Tập đoàn điện lực Việt Nam	4.148.720.060	4.148.720.060
	<u>6.928.048.420</u>	<u>5.757.051.309</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng		
01/01/2014	24.300.000.000	2.325.000.000	8.036.263.497	19.873.755.820	2.631.564.024	-	57.166.583.341		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.041.591.759	2.041.591.759		
- Tặng khác	-	-	-	-	-	2.916.000.000	2.916.000.000		
31/12/2014	24.300.000.000	2.325.000.000	8.036.263.497	19.873.755.820	2.631.564.024	4.957.591.759	62.124.175.100		
01/01/2015	24.300.000.000	2.325.000.000	8.036.263.497	22.505.319.844	-	4.957.591.759	62.124.175.100		
- Tặng vốn trong năm	2.915.330.000	(2.325.000.000)	-	(590.330.000)	-	-	-		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.131.330.733	1.131.330.733		
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.240.044.640)	(1.240.044.640)		
31/12/2015	27.215.330.000	-	8.036.263.497	21.914.989.844	-	4.848.877.852	62.015.461.193		

(*): Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Theo đó Công ty phân loại số dư Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 01/01/2015 vào Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Cổ đông lớn	17.878.180.000	65,69%	14.932.900.000	61,45%
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	0,00%	10.200.000.000	41,98%
- Lê Minh Hải	6.451.180.000	23,70%	4.732.900.000	19,48%
- Nguyễn Tùng	5.987.000.000	22,00%	-	0,00%
- Nguyễn Trung Phong	5.440.000.000	19,99%	-	0,00%
Các cổ đông khác	9.337.150.000	34,31%	9.367.100.000	38,55%
	27.215.330.000	100,00%	24.300.000.000	100,00%

Từ ngày 04/12/2015 đến 07/12/2015, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã chuyển nhượng toàn bộ hơn 1,14 triệu cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 41,98% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực cho các Cổ đông khác.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.300.000.000	24.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.915.330.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	27.215.330.000	24.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.240.044.640	1.300.950.000

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2015 CP	01/01/2015 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.721.533	2.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.721.533	2.430.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.721.533	2.430.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.721.533	2.430.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.721.533	2.430.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại USD	275,23	82,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.325.631.708	391.595.605.989
	308.325.631.708	391.595.605.989
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng kỹ thuật	351.365.380	18.256.165
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	9.646.947.848	30.739.163.490
	9.998.313.228	30.757.419.655

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	278.186.580.046	360.232.506.726
	278.186.580.046	360.232.506.726

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.978.998	33.138.766
Cổ tức lợi nhuận được chia	375.000.000	502.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	486.356.109	142.087.189
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.866.485	7.222.950
	897.201.592	684.948.905

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí Lãi tiền vay	12.740.476.467	13.845.865.170
Lãi chậm trả	112.961.550	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.080.767	175.769.526
	12.879.518.784	14.021.634.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	575.000	-
Chi phí hoa hồng môi giới	1.629.211.000	1.201.289.000
Chi phí vận chuyển	2.805.968.053	1.808.499.259
Các khoản chi phí khác	31.699.895	81.820.454
	4.467.453.948	3.091.608.713

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.652.878.039	6.288.937.120
Chi phí vật liệu quản lý	1.405.000	80.041.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.627.592	107.627.592
Thuế, phí, lệ phí	1.094.310.720	1.879.830.483
Chi phí dự phòng	(1.871.978.343)	514.595.740
Chi phí CCDC quản lý	83.583.896	286.176.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.789.048	1.304.663.537
Chi phí bằng tiền khác (*)	2.699.354.156	1.869.987.478
	12.224.970.108	12.331.860.289

(*): Năm 2014, Công ty thực hiện hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích lập năm 2010, số tiền 1.574.708.257 đồng.

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	2.119.950.259
Lãi phạt chậm thanh toán	195.680.454	-
Các khoản khác	34.454.237	222.933.037
	230.134.691	2.342.883.296

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán phế liệu	-	2.393.057.179
Chi phí phạt hợp đồng	374.432.333	122.623.614
Các chi phí khác	104.106	136.953.149
	374.536.439	2.652.633.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.568.555.040	159.260.694.979
Chi phí nhân công	24.538.507.934	18.059.279.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.225.176.254	1.498.156.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.020.357.096	4.389.477.902
Chi phí khác bằng tiền	6.798.006.676	81.901.911.809
	179.150.603.000	265.109.520.925

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.319.908.666	2.293.193.824
Các khoản chi phí không được trừ	398.619.865	175.026.772
- Chi phí không được khấu trừ	398.619.865	175.026.772
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	861.356.109	644.587.189
- Thu nhập từ cổ tức	375.000.000	502.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	486.356.109	142.087.189
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	857.172.422	1.823.633.407
- Thu nhập chịu thuế suất 22%	857.172.422	248.925.150
- Thu nhập chịu thuế suất (25%*(1-50%)) (*)	-	1.574.708.257
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	188.577.933	251.602.065
Thuế TNDN (thuế suất 22%)	188.577.933	54.763.533
Thuế TNDN (thuế suất (25%*(1-50%)) (*)	-	196.838.532
Tổng thuế Thu nhập doanh nghiệp	188.577.933	251.602.065

(*): Hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích lập năm 2010, tại thời điểm Công ty tiến hành Cổ phần hóa năm 2010 được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp. Do đó, khi tiến hành hoàn nhập quỹ này Công ty thực hiện tính nộp thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi giảm 50%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", nếu Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và của một hoặc nhiều công ty con, thì thông tin theo bộ phận cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

Các loại công cụ tài chính

Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.844.007.690	6.236.140.738
Phải thu khách hàng	122.607.630.921	141.104.364.888
	127.451.638.611	147.340.505.626
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	116.459.206.426	173.154.820.602
Phải trả người bán và phải trả khác	89.973.280.071	130.805.677.891
Chi phí phải trả	556.123.833	465.880.947
	206.988.610.330	304.426.379.440
Trạng thái ròng	(79.536.971.719)	(157.085.873.814)

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ do đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và ngân hàng TMCP Quân đội.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu đồng thời thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với các mã chứng khoán có giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Vay và nợ	109.316.556.081	7.142.650.345	116.459.206.426
Phải trả người bán và phải trả khác	89.973.280.071	-	89.973.280.071
Chi phí phải trả	556.123.833	-	556.123.833
	199.845.959.985	7.142.650.345	206.988.610.330
01/01/2015			
Vay và nợ	164.416.336.961	8.738.483.641	173.154.820.602
Phải trả người bán và phải trả khác	130.805.677.891	-	130.805.677.891
Chi phí phải trả	465.880.947	-	465.880.947
	295.687.895.799	8.738.483.641	304.426.379.440

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.844.007.690	-	4.844.007.690
Phải thu khách hàng	122.607.630.921	-	122.607.630.921
	127.451.638.611	-	127.451.638.611
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.236.140.738	-	6.236.140.738
Phải thu khách hàng	141.104.364.888	-	141.104.364.888
	147.340.505.626	-	147.340.505.626

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty không đầu tư mới trong năm. Đối với các khoản phải thu (bao gồm: phải thu khách hàng và trả trước cho người bán) đều có rủi ro cao và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ đồng thời vẫn tiếp tục nỗ lực để thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	616.960.839	604.284.596
Tiền lương, thưởng	616.960.839	604.284.596

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 của Công ty đã được kiểm toán. Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đối với một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2015		Tại ngày 31/12/2014		Chênh lệch VND
	Mã số	VND	Mã số	VND	
Phải thu ngắn hạn khác	136	20.290.233.396	135	19.678.335.846	611.897.550
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	158	717.897.550	(717.897.550)
Phải thu dài hạn khác	216	106.000.000	218	-	106.000.000
Cộng					-

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Tạ Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Minh Hải